

Số: 78 /BC-THCSLD

Tp. Thủ Đức, ngày 07 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường Trung học cơ sở Linh Đông

2. Địa chỉ:

Khu phố 4, phường Linh Đông, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Loại hình:

Sự nghiệp Công lập; Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

✓ Sứ mệnh của trường:

- Đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và tiềm lực của mình.
- Xây dựng trường học tiên tiến, hiện đại.

✓ Các giá trị cơ bản:

- Năng động – sáng tạo – khát vọng vươn lên.
- Đoàn kết – thân thiện – tinh thần trách nhiệm.

✓ Tầm nhìn:

- Học sinh: Giáo dục toàn diện cho học sinh.
- Giáo viên giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm, sử dụng tốt khoa học công nghệ trong giảng dạy. Có tính kỷ luật cao, đoàn kết xây dựng nhà trường.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường THCS Linh Đông được thành lập theo Quyết định số 315/QĐ-UB ngày 25 tháng 7 năm 2001 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức;

.Ngày 05 tháng 02 năm 2021, trường THCS Linh Đông được thay đổi cơ quan chủ quản theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Thành phố Thủ Đức Về thay đổi cơ quan chủ quản các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Thủ Đức.

6. Thông tin người đại diện:

- Bà Hoàng Thị Ngọc Liễu
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Khu phố 4, phường Linh Đông, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 0909797384
- Địa chỉ website của nhà trường: <https://thcslinhdong.hcm.edu.vn>

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 315/QĐ-UB/GD ngày 25 tháng 7 năm 2001 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc thành lập trường THCS Linh Đông.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Quyết định số 6365/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức Về bổ nhiệm lại đối với viên chức lãnh đạo, quản lý;

- Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 5245/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức Về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Linh Đông.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường:

- Quy chế tổ chức và hoạt động: Quyết định số 104/QĐ-THCSTB ngày 05 tháng 9 năm 2022 của trường THCS Linh Đông Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường THCS Linh Đông.

đ) Các văn bản khác:

- Chiến lược phát triển nhà trường
- Quy chế dân chủ cơ sở
- Nghị quyết Hội đồng trường
- Quy định quản lý hành chính, nhân sự, tài chính

- ## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

[illegible]

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	33	0.96 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	1 lớp/ phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	49.9	49.9
III	Số điểm trường	1	1
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7754 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	112 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1056	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1056	
1.1	Khối lớp 6	298	37
1.2	Khối lớp 7	266	33
1.3	Khối lớp 8	267	33
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	10	Số học sinh/bộ 16.47 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	33	1
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác artiveboard	2	
6			

X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	33	1
2	Cát xét	4	

3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác artiveboard	2	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	0
XII	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	19/912 m ²	39	1,24 m ² / HS
XIV	Khu nội trú			

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3/3		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVIII	Kết nối internet	x	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Nhà trường thực hiện tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục hàng năm.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến hàng năm

Nhà trường được Sở Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh Chứng nhận Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1 theo Quyết định số 1134-20/QĐ-GDDT-KTKĐCLGD ngày 25 tháng 6 năm 2021.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

- Kế hoạch tuyển sinh: Học sinh đủ độ tuổi trong địa bàn, hoàn thành Tiểu học đối với khối lớp 6; kết quả lớp dưới được xếp loại 2 mặt giáo dục cả năm từ trung bình trở lên (kể cả sau thi lại và rèn luyện trong hè), nghỉ học không quá 45 buổi đối với khối lớp 7, 8, 9...

- Kế hoạch giáo dục năm học 2024 – 2025, được xây dựng căn cứ Công văn số 4977/SGDDT-GDTrH ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ đề năm học của UBND thành phố Thủ Đức “*Đoàn kết nỗ lực, không ngừng sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phát triển Giáo dục STEM, tập trung giáo dục toàn diện và xây dựng trường học hạnh phúc*”.

- Quy chế phối hợp giữa nhà trường và cha mẹ học sinh được ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-THCSTB ngày 07 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng trường THCS Linh Đông.

- Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

- Thực đơn hàng ngày của học sinh (nếu có)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1589	530	417	290	352

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1429 89.93%	485 91.51%	360 86.33%	242 83.45%	342 97.16%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	137 8.62%	41 7.74%	50 11.99%	37 12.73%	9 2.56%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	23 1.45%	4 0.75%	7 1.68%	11 3.79%	1 0.28%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	634 39.9	213 40.19	149 35.73	115 39.66	157 44.60
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	550 34.61	193 36.42	148 35.49	78 26.90	131 37.22
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	357 22.47	110 20.75	98 23.50	85 29.31	64 18.18
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	48 1.02	14 2.64	22 5.28	12 4.14	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1589	530	417	290	352
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	634 39.9	213 40.19	149 35.73	115 39.66	157 44.60
a	Học sinh giỏi	550	193	148	78	131

	(tỷ lệ so với tổng số)	34.61	36.42	35.49	26.90	37.22
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	357 22.47	110 20.75	98 23.50	85 29.31	64 18.18
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	48 1.02	14 2.64	22 5.28	12 4.14	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	634 39.9	213 40.19	149 35.73	115 39.66	157 44.60
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	63	22	18	16	7
2	Cấp tỉnh/thành phố	1	0	0	0	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	352	0	0	0	352
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	352	0	0	0	352
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	157 44.6%	0	0	0	157 44.6%
2	Khá	131	0	0	0	131

	(tỷ lệ so với tổng số)	37.22%				37.22%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	64 18..18%	0	0	0	64 18..18%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	803/ 78 6	240/183	159/15 5	213/165	177/188
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	31	7	8	4	4

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM/2024

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ- THCSLD ngày 08/07/2024 của Trường THCS Linh Đông)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Linh Đông công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				

	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
2.1	Học phí				
2.2	Các khoản thu TC các hoạt động giáo dục khác				
	Tổ chức dạy hai buổi	570.680.595	570.680.595	100%	
	Tổ chức dạy tăng cường môn NN	51.489.000	51.489.000	100%	
	Tiền tổ chức lớp năng khiếu- CLB Bơi- Cầu lông..	241.670.000	227.076.000	94%	
	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	653.720.000	653.720.000	100%	
	Tiền tổ chức Giáo dục STEM	455.750.000	455.750.000	100%	
	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	980.760.000	980.760.000	100%	
	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Tin học IC3"	935.025.000	935.025.000	100%	
2.3	Các khoản thu cho cá nhân học sinh	0	0		
	Tiền mua sắm thiết bị, vận dụng phục vụ học sinh bán trú	46.340.000	46.340.000	100%	
	Tiền học phẩm	17.710.000	17.710.000	100%	
	Tiền suất ăn trưa bán trú	1.250.848.000	1.250.848.000	100%	
2.4	Các khoản thu dịch vụ- phục vụ- hỗ trợ hoạt động giáo dục				
	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	394.309.361	394.309.361	100%	
	Dịch vụ điện sử dụng máy lạnh	28.210.000	28.210.000	100%	
	Dịch vụ tiện ích UDCNTT và chuyển đổi số.	112.680.000	112.680.000	100%	
	Dịch vụ xe đưa rước học sinh - đi học CLB Bơi-Cầu Lông.	241.020.000	241.020.000	100%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.809.565.000	0	0	
1	Chi sự nghiệp	3.809.565.000	0	0,00%	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.809.565.000	0	0,00%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				



	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.182.007.834	7.095.748.917	36,99%	0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.191.497.834	7.095.748.917	50%	0%
6001	Lương theo ngạch, bậc	5.857.453.970	2.928.726.985	50%	0%
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.415.200	20.707.600	50%	0%
6101	Phụ cấp chức vụ	73.440.008	36.720.004	50%	0%
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.320.000	2.160.000	50%	0%
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.700.893.582	850.446.791	50%	0%
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	4.320.000	2.160.000	50%	0%
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	865.083.536	432.541.768	50%	0%
6301	Bảo hiểm xã hội	1.196.197.080	598.098.540	50%	0%
6302	Bảo hiểm y tế	205.062.364	102.531.182	50%	0%
6303	Kinh phí công đoàn	136.627.316	68.313.658	50%	0%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	68.354.132	34.177.066	50%	0%
6449	Chi khác	3.999.913.846	1.999.956.923	50%	0%



6704	Khoản công tác phí	34.800.000	17.400.000	50%	0%
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.616.800	1.808.400	50%	0%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.990.510.000			0%
6449	Chi khác	424.000.000	124.200.000	29%	
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	19.350.000	19.350.000	100%	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	151.650.000	5.443.200	4%	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	76.950.000	57.600.000	75%	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	4.318.560.000	4.179.600.000	100%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Thị Ngọc Liễu